

CHƯƠNG 3

QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG

I. VỐN LƯU ĐỘNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT CẤU VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP.

1/ Vốn lưu động của doanh nghiệp:

Để tiến hành sản xuất kinh doanh ngoài các tư liệu lao động các doanh nghiệp còn cần phải có các đối tượng lao động. Khác với các TLLĐ, các ĐTLĐ như nguyên, nhiên, vật liệu, bán thành phẩm ... chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm.

Những TLLĐ nói trên nếu xét về hình thái hiện vật được gọi là tài sản lưu động, còn về hình thái giá trị được gọi là vốn lưu động.

Vốn lưu động của doanh nghiệp không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh : dự trữ sản xuất, sản xuất, lưu thông. Sau mỗi chu kỳ tái sản xuất vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển.

2/ Phân loại vốn lưu động :

a/ Phân loại theo vai trò của từng loại vốn lưu động trong quá trình SXKD :

- VLĐ trong khâu dự trữ sản xuất
- VLĐ trong khâu sản xuất
- VLĐ trong khâu lưu thông

b/ Phân loại theo hình thái biểu hiện

- Vốn vật tư, hàng hóa

- Vốn bằng tiền

c/ Phân loại theo quan hệ sở hữu về vốn

- Vốn chủ sở hữu

- Các khoản nợ

d/ Phân loại theo nguồn hình thành

- Nguồn vốn điều lệ

- Nguồn vốn tự bổ sung

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết

- Nguồn vốn đi vay

II. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG:

1/ Tốc độ luân chuyển vốn lưu động: Được đo bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển (số vòng quay vốn) và kỳ luân chuyển (số ngày của một vòng quay).

a) Số lần luân chuyển vốn lưu động:

Chỉ tiêu này cho biết trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm), VLĐ quay được bao nhiêu vòng. Công thức như sau:

$$L_{LC} = \frac{M}{V_{LD}}$$

Trong đó:

L_{LC} : Số lần luân chuyển vốn lưu động.

M : Tổng mức luân chuyển vốn trong kỳ.

V_{LD} : Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

Số vốn lưu động bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số vốn lưu động trong kỳ quý hoặc tháng. Công thức như sau:

$$V_{LD} = \frac{V_{q1} + V_{q2} + V_{q3} + V_{q4}}{4}$$

$$V_{LD} = \frac{V_{đq1}/2 + V_{cq1} + V_{cq2} + V_{cq3} + V_{cq4}/2}{4}$$

V_{LD} : Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

$V_{q1}, V_{q2}, V_{q3}, V_{q4}$: Vốn lưu động bình quân các quý 1, 2, 3, 4.

$V_{đq1}$: Vốn lưu động đầu quý 1.

$V_{cq1}, V_{cq2}, V_{cq3}, V_{cq4}$: Vốn lưu động cuối quý 1, 2, 3, 4.

b) Kỳ luân chuyển vốn:

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để thực hiện một vòng quay vốn lưu động. Công thức xác định như sau:

$$K_{LC} = \frac{360}{L_{LC}} \quad \text{hay} \quad K_{LC} = \frac{V_{L\grave{D}} \times 360}{M}$$

Trong đó:

K_{LC} : Kỳ luân chuyển vốn lưu động.

Vòng quay của vốn lưu động càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn càng được rút ngắn chứng tỏ $V_{L\grave{D}}$ càng được sử dụng có hiệu quả.

2/ Số vốn lưu động tiết kiệm(-) hay lãng phí(+) do thay đổi tốc độ luân chuyển:

$$V_{TKLP} = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0)$$

V_{TKLP} : Vốn lưu động tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) do thay đổi tốc độ luân chuyển.

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn kỳ báo cáo.

K_0 , K_1 : Kỳ luân chuyển vốn năm kế hoạch và năm báo cáo.

III . NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG TRONG NGHIỆP.

1/ Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp:

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm và hiệu quả kinh tế cao.

- Tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được bình thường liên tục.
- Không gây sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn kinh doanh .
- Là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

2/ Phương pháp xác định nhu cầu VLD của doanh nghiệp:

a) Xác định nhu cầu vốn đối với vật liệu, nhiên liệu:

Được xác định theo công thức:

$$V_{VL,NL} = F \times t_{đm}$$

Trong đó:

$V_{VL,NL}$: Là nhu cầu vốn vật liệu, nhiên liệu kỳ kế hoạch.

F : Là phí tổn tiêu hao bình quân 1 ngày về VL,NL kỳ kế hoạch.

$T_{đm}$: Là thời gian định mức dự trữ (được xác định dựa vào ngày số dự trữ thực tế kỳ báo cáo, kết hợp với nhiệm vụ tăng tốc độ luân chuyển kỳ kế hoạch.

b) Xác định nhu cầu vốn cho phụ tùng thay thế:

$$V_{ft} = \frac{f \times M \times g}{T} \times t_{đm}$$

Trong đó :

f : là số lượng phụ tùng cùng tên sử dụng trên cùng 1 máy.

M : là số máy cần sử dụng phụ tùng đó.

T : là thời hạn sử dụng phụ tùng.

g : là đơn giá kế hoạch của phụ tùng.

$T_{đm}$: là số ngày định mức dự trữ

c) Xác định nhu cầu vốn chi phí chờ phân bổ:

Được xác định qua công thức sau:

$$V_{pb} = F_{đk} + F_{fs} - F_{pb}$$

Trong đó:

$F_{đk}$: là số dư chi phí chờ phân bổ đầu kỳ kế hoạch.

F_{fs} : là số dư chi phí phân bổ phát sinh trong kỳ kế hoạch.

F_{pb} : là số dư chi phí chờ phân bổ sẽ phân bổ trong kỳ kế hoạch.

d) Xác định nhu cầu vốn bưu điện phí ghi nợ:

Việc xác định nhu cầu vốn lưu thông chính là việc xác định các khoản thu ghi nợ và được xác định bằng công thức:

$$V_{BĐF} = DTGN_n \times t_{đm}$$

$DTGN_n$: là doanh thu ghi nợ bình quân mỗi ngày năm kế hoạch.

$$\text{mà } DTGN_n = \frac{DTGN}{360}$$

$DTGN$: Là tổng doanh thu ghi nợ cả năm kế hoạch.

$t_{đm}$: Là số ngày định mức dự trữ (được tính = 1/2 số ngày cách nhau giữa 2 lần thanh toán).

e) Xác định nhu cầu vốn hàng hoá:

$$V_{hh} = \sum (GV_{ni} \times t_{đmi})$$

GV_{ni} : Là giá vốn hàng hoá bình quân 1 ngày của loại hàng i.

$t_{đmi}$: Số ngày định mức dự trữ hàng i.